

Số: 2116/QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 20 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí về xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và Bộ tiêu chí về vườn mẫu - rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định 1467/QĐ-UBND ngày 18/9/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ tiêu chí vườn mẫu - rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 179/TTr-VPĐP ngày 11 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và Bộ tiêu chí về vườn mẫu - rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành và các tổ chức chính trị - xã hội; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; UBND các xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *10/2*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban chỉ đạo TW các Chương trình mục tiêu quốc gia;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, CTTĐT, NN(Th).

24

**KT. CHỦ TỊCH
ĐÓNG CHỮ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

Đắk Nông, ngày 20 tháng 12 năm 2018

PHẦN I
**SỞ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÂY DỰNG KHU
DÂN CƯ NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU TỈNH ĐẮK NÔNG**
*(Kèm theo Quyết định số 2146/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của
Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông*

MỤC 1
TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ ĐƯỜNG GIAO THÔNG

I. Tiêu chí đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 1 về “Đường giao thông” thì khu dân cư phải đáp ứng 4 yêu cầu sau:

1. Tỷ lệ km đường giao thông nông thôn trên địa bàn Khu dân cư (*đường trục xã, liên xã; đường trục thôn, bon, buôn; đường liên thôn, bon, buôn; đường ngõ, xóm;...*) được cứng hóa đạt chuẩn theo quy định và đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện đạt 100% ($\geq 90\%$ nhựa hóa hoặc bê tông hóa).

2. Cắm mốc đầy đủ hành lang các loại đường: trục xã; liên xã; trục thôn, bon buôn, liên thôn, bon, buôn (*nếu có*) theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt.

3. Có biển báo giao thông đầu các trục đường chính của Khu dân cư (biển chỉ dẫn, biển báo hạn chế trọng tải xe,...).

4. Tỷ lệ km đường giao thông nông thôn trong Khu dân cư có trồng hoa hoặc cây xanh đạt $\geq 80\%$.

II. Khái niệm và giải thích từ ngữ

1. Khái niệm đường giao thông nông thôn: Đường giao thông nông thôn là bộ phận giao thông đường bộ ở các vùng nông thôn, nối tiếp từ hệ thống quốc lộ, tỉnh lộ đến tận các làng mạc, thôn xóm, ruộng đồng, trang trại, các cơ sở sản xuất chăn nuôi... phục vụ sản xuất Nông – Lâm – Ngư nghiệp và phát triển kinh tế - văn hóa – xã hội của các địa phương.

2. Phân loại đường giao thông nông thôn:

- **Đường huyện:** là đường nối trung tâm hành chính của huyện với trung tâm hành chính của xã, cụm xã hoặc trung tâm hành chính của huyện lân cận; đường nối từ Quốc lộ, Tỉnh lộ với trung tâm hành chính của huyện, xã; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- **Đường xã:** là đường nối trung tâm hành chính của xã với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương hoặc đường nối với các xã lân cận; đường nối từ đường huyện với trung tâm hành chính của xã hoặc nối với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương; đường có vị trí quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- **Đường thôn:** là đường nối từ thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương với thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương lân cận hoặc đường nối với đồng ruộng, trang trại, các cơ sở sản xuất, chăn nuôi; đường nối từ đường huyện, đường xã với các thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương hoặc đồng ruộng, trang trại, các cơ sở sản xuất, chăn nuôi.

- **Đường ngõ xóm:** là đường nối từ cụm dân cư, hộ gia đình với cụm dân cư, hộ gia đình lân cận hoặc đường nối với đồng ruộng, nương rẫy, cơ sở sản xuất và đường xã, đường thôn nối với cụm dân cư, hộ gia đình.

- **Đường trục chính nội đồng hay đường nối với các khu vực sản xuất (KVSX):** là đường nối từ Quốc lộ, Tỉnh lộ hoặc trung tâm hành chính của huyện; thôn, làng, ấp, bản và đơn vị tương đương với các cơ sở sản xuất, chăn nuôi, gia công, chế biến Nông Lâm Thủy Hải sản; vùng trồng cây công nghiệp; cánh đồng mẫu lớn; đồng muối; làng nghề; trang trại và các cơ sở tương đương.

III. Cách thức đánh giá

Trên cơ sở Hướng dẫn của Sở Giao thông vận tải về “*Hướng dẫn quy mô kỹ thuật và tổ chức thi công xây dựng đường giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (gắn với chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới)*” tại Văn bản số 2902/HD-SGTVT ngày 23/11/2016. Đề nghị các địa phương xem xét vị trí, chức năng của tuyến đường; lưu lượng, tải trọng xe lưu thông trên tuyến và điều kiện địa chất, thủy văn..., vật liệu xây dựng hiện có ở địa phương để tính toán xây dựng, lựa chọn cấp đường, lựa chọn kết cấu móng, mặt đường và chiều dày cho phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương nhằm đảm bảo hiệu quả, tránh lãng phí trong đầu tư. Cụ thể như sau:

1. Nội dung tiêu chí số 1.1: Tỷ lệ km đường giao thông nông thôn trên địa bàn Khu dân cư (đường trục xã, liên xã; đường trục thôn, bon, buôn; đường liên thôn, bon, buôn; đường ngõ, xóm;...): đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và mặt đường được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải tại Quyết định 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 đạt tỷ lệ 100% (*trong đó $\geq 90\%$ được nhựa hóa hoặc bê tông hóa*).

Đồng thời các loại đường giao thông nông thôn phải đạt các yêu cầu kỹ thuật và kích thước hình học tối thiểu như sau:

1.1. Đối với đường xã và đường từ trung tâm xã tới đường huyện phải đạt tối thiểu:

- Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu: cấp B;
- Tốc độ tính toán tối thiểu: 15Km/h;

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 3m;
- Bề rộng nền đường tối thiểu: 4m;
- Độ dốc dọc tối đa: 13%;
- Mặt đường:
 - + Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 16cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 14cm;
 - + Mặt đường đá dăm láng nhựa: lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 14cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m²; móng cấp phối tự nhiên dày 20cm hoặc đá dăm dày 12cm;
 - + Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải: gồm 1 đến 2 lớp có chiều dày tối thiểu 15cm;
 - + Mặt đường cấp phối thiên nhiên có chiều dày tối thiểu 20cm.

1.2. Đường trục thôn, bon, buôn, bản và đường liên thôn, bon, buôn, bản phải đạt tối thiểu:

- Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu: cấp C;
- Tốc độ tính toán tối thiểu: 10Km/h;
- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 2m;
- Bề rộng nền đường tối thiểu: 3m;
- Độ dốc dọc tối đa: 15%;
- Mặt đường:
 - + Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 14cm, móng cấp phối đá dăm dày 14cm;
 - + Mặt đường đá dăm láng nhựa: lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 10cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m²;
 - + Mặt đường đá lát, gạch lát dày tối thiểu 12cm;
 - + Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải dày tối thiểu 12cm;
 - + Mặt đường cấp phối thiên nhiên dày tối thiểu 15cm;
 - + Mặt đường gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao dày tối thiểu 15cm.

1.3. Đường ngõ, xóm phải đạt tối thiểu:

- Cấp kỹ thuật của đường: cấp D;
- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 1,5m;
- Bề rộng nền đường tối thiểu: 2m;
- Mặt đường:

+ Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 10cm, móng cấp phối đá dăm dày 14cm;

+ Mặt đường đá dăm láng nhựa: lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 10cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m²;

+ Mặt đường đá lát, gạch lát dày tối thiểu 12cm;

+ Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải dày tối thiểu 10cm;

+ Mặt đường cấp phối thiên nhiên dày tối thiểu 15cm;

+ Mặt đường gạch vỡ, đất nung, xỉ lò cao dày tối thiểu 15cm.

1.4. Đường trục chính nội đồng (đường nối với các khu vực sản xuất) phải đạt tối thiểu:

a) Đường vào khu vực sản xuất có xe tải trọng trục 6--10 tấn chiếm trên 10% tổng số xe lưu thông trên tuyến:

- Cấp kỹ thuật của đường tối thiểu (theo TCVN 4054:2005): cấp VI;

- Tốc độ tính toán tối thiểu: 20Km/h;

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 3,5m;

- Bề rộng nền đường tối thiểu: 6m;

- Độ dốc dọc tối đa: 11%;

- Mặt đường:

+ Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 18cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm;

+ Mặt đường đá dăm láng nhựa: lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 14cm, láng nhựa 3 lớp dày 3,5cm tiêu chuẩn nhựa 4,5kg/m²; móng cấp phối tự nhiên dày 20cm hoặc đá dăm dày 12cm;

b) Đường vào khu vực sản xuất, chăn nuôi tập trung có quy mô nhỏ:

- Cấp kỹ thuật của đường: cấp B;

- Tốc độ tính toán: 15Km/h;

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 3m;

- Bề rộng nền đường tối thiểu: 4m;

- Độ dốc dọc tối đa: 13%;

- Mặt đường:

+ Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 14cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 14cm;

+ Mặt đường đá dăm láng nhựa: lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 14cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m²; móng cấp phối tự nhiên dày 20cm hoặc đá dăm dày 12cm;

+ Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải: gồm 1 đến 2 lớp có chiều dày 15cm;

+ Mặt đường cấp phối thiên nhiên dày tối thiểu 20cm.

2. Nội dung tiêu chí số 1.2: Cắm mốc đầy đủ hành lang các loại đường: trục xã; liên xã; trục thôn, bon buôn, liên thôn, bon, buôn (nếu có) theo quy hoạch nông thôn mới đã được phê duyệt:

2.1. Giải thích từ ngữ

- **Lộ giới:** Là phạm vi đất dành cho đường bộ theo chiều ngang đường (*phạm vi đất dành cho đường bộ gồm đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ*).

- **Đất của đường bộ:** Bao gồm phần đất trên đó công trình đường bộ được xây dựng và phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ (*gọi tắt phần đất dọc hai bên đường bộ để quản lý, bảo trì, bảo vệ công trình đường bộ là phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ*).

- **Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ:** dùng để giữ vật tư sử dụng cho bảo trì, để di chuyển hoặc đặt các thiết bị thực hiện việc bảo trì, để chất bản từ mặt đường ra hai bên đường, chống xâm hại công trình đường bộ.

- **Hành lang an toàn đường bộ:** là phần đất dọc hai bên đất của đường bộ nhằm đảm bảo an toàn giao thông và bảo vệ công trình đường bộ, có bề rộng theo cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch.

- **Chi giới đường đỏ:** là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác.

2.2. Cách thức thực hiện đánh giá

2.2.1. Đối với Khu dân cư không nằm trong quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt: các tuyến đường được cắm mốc đất của đường bộ và phạm vi hành lang an toàn đường bộ (mốc lộ giới) như sau:

a. Cắm mốc đất của đường bộ: Phần đất bảo vệ, bảo trì đường bộ có bề rộng theo cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch (*cấp kỹ thuật của đường theo TCVN4054:2005*), được xác định từ mép ngoài cùng của nền đường bộ (*chân mái đường đắp hoặc mép ngoài của rãnh dọc tại các vị trí không đào không đắp hoặc mép đỉnh mái đường đào*) ra mỗi bên như sau:

- 03 mét đối với đường cấp I, đường cấp II;

- 02 mét đối với đường cấp III;

- 01 mét đối với đường từ cấp IV trở xuống.

b. Cấm mốc phạm vi hành lang an toàn đường bộ (mốc lộ giới): căn cứ cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch (*cấp kỹ thuật của đường theo TCVN4054:2005*) có bề rộng tính từ đất của đường bộ ra mỗi bên là:

- 17 mét đối với đường cấp I, đường cấp II;
- 13 mét đối với đường cấp III;
- 09 mét đối với đường từ cấp IV, V;
- 04 mét đối với đường có cấp thấp hơn cấp V.

2.2.2. Đối với Khu dân cư nằm trong quy hoạch đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt: các tuyến đường được cấm mốc chỉ giới đường đỏ theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nội dung tiêu chí số 1.3: Có biển báo giao thông đầu các trục đường chính của Khu dân cư (biển chỉ dẫn, biển báo hạn chế trọng tải xe,...); Đạt yêu cầu sau:

Đầu các trục đường chính của Khu dân cư được bố trí biển báo chỉ dẫn; biển báo hạn chế tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ tùy thuộc vào thiết kế mặt đường và tình trạng kỹ thuật thực tế của đường (*theo quy định tại Thông tư 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải*). Đồng thời hệ thống biển báo phải tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT.

4. Nội dung tiêu chí số 1.4: Tỷ lệ km đường giao thông nông thôn trong Khu dân cư có trồng hoa hoặc cây xanh đạt $\geq 80\%$.

- Trong đó ưu tiên trồng cây bóng mát hoặc trồng hoa, cây cảnh tại các đoạn trung tâm và khu vực đông dân cư; tại các trục đường chính của Khu dân cư (*đường trục xã, liên xã*). Khoảng cách giữa các cây tùy loại cây nhưng đảm bảo có khả năng giao tán sau khi cây trưởng thành; đồng thời phải đảm bảo an toàn giao thông, không che khuất tầm nhìn. Ngoài ra, khuyến khích trồng hoa, cây bóng mát đối với các tuyến giao thông khác như đường trục thôn, ngõ xóm, trục chính nội đồng.

- Cây phải được trồng thẳng hàng, trồng cách mép ngoài rãnh thoát nước dọc tối thiểu 1m đối với đoạn đường không đào, không đắp, cách chân mái taluy đắp tối thiểu 1,0m đối với đoạn có nền đường đắp.

- Tuyệt đối không được trồng cây trên lề đường hoặc mái taluy nền đường (nếu vi phạm sẽ đánh giá là không đạt chuẩn). Việc trồng cây bóng mát phải đảm bảo không ảnh hưởng đến hành lang lưới điện.

MỤC 2

TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ HỆ THỐNG ĐIỆN

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 2 về “Hệ thống điện” thì khu dân cư phải đáp ứng 2 yêu cầu sau:

1. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn, có sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện đạt 100%.
2. Tỷ lệ km đường giao thông nông thôn trên địa bàn Khu dân cư có hệ thống điện chiếu sáng đạt 100%.

II. Khái niệm và giải thích từ ngữ

- Hệ thống điện đạt chuẩn: Là hệ thống điện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật của ngành điện theo quy định tại điểm 3.2 khoản 3 Điều 1 Quyết định số 4293/QĐ-BCT ngày 28/10/2016 của Bộ Công thương quy định phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Đối với xã được đánh giá đạt chuẩn tiêu chí số 4 về điện thì xem như đạt chuẩn chỉ tiêu hệ thống điện đạt chuẩn của khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu.

III. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 2.1: Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn, có sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện đạt 100%, cụ thể:

Tỷ lệ hộ dân trong khu dân cư được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn, có sử dụng các thiết bị tiết kiệm điện: Là tỷ lệ phần trăm (%) số hộ dân trong khu dân cư được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn, có sử dụng thiết bị tiết kiệm điện trên tổng số hộ dân trong khu dân cư.

2. Nội dung tiêu chí số 2.2: Tỷ lệ km đường giao thông nông thôn trên địa bàn Khu dân cư có hệ thống điện chiếu sáng đạt 100%, cụ thể:

Tất cả các tuyến đường giao thông nông thôn trên địa bàn khu dân cư (đường trục xã, liên xã; đường trục thôn, bon, buôn; đường liên thôn, bon, buôn; đường ngõ xóm;...) đều phải có hệ thống điện chiếu sáng hoạt động.

MỤC 3

TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 3 về “Nhà ở và công trình phụ trợ” thì khu dân cư phải đáp ứng 5 yêu cầu sau:

1. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt $\geq 90\%$.
2. Không còn nhà tạm, nhà dột nát.

3. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo nội dung cuộc vận động "xây dựng gia đình 5 không 3 sạch" đạt 100%.

4. Tỷ lệ hộ gia đình có các công trình phụ trợ, đồ đạc được sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học đạt $\geq 90\%$.

5. Các hộ gia đình có hàng rào bằng bê tông, xây gạch, đá, sắt,... thì phải phủ xanh hoặc trồng cây xanh trong/ngoài.

II. Khái niệm và giải thích từ ngữ

Nhà tạm, nhà dột nát là loại nhà xây dựng bằng các vật liệu tạm thời, dễ cháy, có niên hạn sử dụng dưới 5 năm hoặc không đảm bảo "3 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng), thiếu diện tích ở, bếp, nhà vệ sinh theo quy định, không đảm bảo an toàn cho người sử dụng.

III. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí 3.1: Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt $\geq 90\%$ và nội dung tiêu chí 3.2. Không còn nhà tạm, nhà dột nát, cụ thể:

a) Nhà ở nông thôn phải đảm bảo "3 cứng" (nền cứng, khung cứng, mái cứng). Các bộ phận nền, khung, mái của căn nhà phải được làm từ các loại vật liệu có chất lượng tốt, không làm từ các loại vật liệu tạm, mau hỏng, dễ cháy. Cụ thể:

- Nền cứng là nền nhà làm bằng các loại vật liệu có tác dụng làm tăng độ cứng của nền như: vữa xi măng - cát, bê tông, gạch lát, gỗ.

- Khung cứng bao gồm hệ thống khung, cột, tường kể cả móng đỡ. Tùy điều kiện cụ thể, khung, cột được làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc; tường xây gạch/đá hoặc làm từ gỗ bền chắc; móng làm từ bê tông cốt thép hoặc xây gạch/đá.

- Mái cứng gồm hệ thống đỡ mái và mái lợp. Tùy điều kiện cụ thể, hệ thống đỡ mái có thể làm từ các loại vật liệu: bê tông cốt thép, sắt, thép, gỗ bền chắc. Mái làm bằng bê tông cốt thép, lợp ngói hoặc lợp bằng các loại tấm lợp có chất lượng tốt như tôn, phi brô xi măng.

- Tùy điều kiện thực tế, các bộ phận nhà ở có thể làm bằng các loại vật liệu địa phương có chất lượng tương đương, đảm bảo thời hạn sử dụng. Các địa phương xác định chủng loại vật liệu địa phương cụ thể, báo cáo Bộ Xây dựng xem xét quyết định.

b) Khu vực miền núi diện tích ở tối thiểu đạt 10m^2 /người trở lên. Diện tích tối thiểu một căn nhà từ 24m^2 trở lên. Đối với hộ đơn thân, diện tích tối thiểu một căn nhà từ 18m^2 trở lên.

c) Niên hạn sử dụng công trình nhà ở từ 20 năm trở lên; Đối với nhà ở đã, đang thực hiện hỗ trợ theo Công văn số 117/BXD-QHKT ngày 31/01/2015 của Bộ Xây dựng điều chỉnh một số tiêu chí và bổ sung thêm hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn.

d) Các công trình phụ trợ (bếp, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi ...) phải được bố trí đảm bảo vệ sinh, thuận tiện cho sinh hoạt; Kiến trúc, mẫu nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán, lối sống của từng dân tộc, vùng miền.

2. Nội dung tiêu chí số 3.3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo nội dung cuộc vận động "xây dựng gia đình 5 không 3 sạch" đạt 100%, cụ thể:

a) Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6 m²;
- Chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường;
- Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virut, vi khuẩn);
- Không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở;
- Không gây mùi hôi, khó chịu.

b) Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che;
- Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định.

c) Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau:

- Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng;
- Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền:

+ Bể chứa nước được xây dựng bằng gạch hoặc bê tông, chứa ferro xi măng.

+ Lu trữ nước xi măng công nghệ Thái Lan.

+ Lu sành, khạp, chum, vại <200 lít.

+ Dụng cụ trữ nước sinh hoạt bằng inox, nhựa.

- Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muối vào để trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cặn và van xả tràn.

- Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi.

d) Đảm bảo 3 sạch: sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ theo nội dung cuộc vận động ” Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động.

4. Nội dung tiêu chí số 3.4: Tỷ lệ hộ gia đình và các công trình phụ trợ, đồ đạc được xếp gọn gàng, ngăn nắp, khoa học đạt $\geq 90\%$, cụ thể:

Trên toàn địa bàn khu dân cư có tối thiểu 90% hộ dân đảm bảo các yêu cầu:

- Đảm bảo an toàn khi sử dụng, phù hợp nhu cầu sử dụng của từng thành viên trong gia đình.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường trong nhà và xung quanh khu vực sinh sống.

- Phù hợp với kiến trúc của từng ngôi nhà, phong tục tập quán sinh hoạt của từng địa phương và của mỗi dân tộc.

5. Nội dung tiêu chí số 3.5: Các hộ gia đình có hàng rào bằng bê tông, xây gạch, đá, sắt,... thì phải phủ xanh hoặc trồng cây xanh trong/ngoài, cụ thể:

Các hộ dân tại khu vực đánh giá có xây tường rào bằng bê tông, xây gạch, xây đá, xếp đá, xây bằng sắt,... phải trồng cây xanh leo phủ tường rào hoặc trồng cây xanh bên trong hoặc ngoài tường rào thì đạt tiêu chí này.

MỤC 4

TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ CÔNG TRÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 4 về “Công trình cơ sở vật chất văn hóa” thì khu dân cư phải đáp ứng 3 yêu cầu sau:

1. Có cổng chào vào Khu dân cư.

2. Có hệ thống loa phát thanh đảm bảo tất cả các hộ gia đình trong thôn, bon, buôn, bản nghe được và hoạt động hàng ngày.

3. Nhà văn hóa và khu thể thao (*áp dụng đối với Khu dân cư có nhà văn hóa thôn, bon, buôn, bản nằm trên địa bàn khu dân cư*).

II. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 4.1: Có cổng chào vào Khu dân cư:

Cổng chào Khu dân cư được xây bằng bê tông, xây gạch, đá, sắt, tùy thuộc vào điều kiện của từng địa phương...và phải có nội dung: “Khu dân cư văn

hóa”. Nếu khu dân cư trùng với thôn, bon, buôn, bản thì có nội dung “thôn, bon, buôn, bản, tổ dân phố văn hóa”.

2. Nội dung tiêu chí số 4.2: Có hệ thống loa phát thanh đảm bảo tất cả các hộ gia đình trong thôn, bon, buôn, bản nghe được và hoạt động hàng ngày, cụ thể:

Khu dân cư có hệ thống loa phát thanh hoạt động thường xuyên vào lúc 11h và 17h hàng ngày và đảm bảo tất cả các hộ trong khu dân cư nghe được.

3. Nội dung tiêu chí số 4.3: Nhà văn hóa và khu thể thao (áp dụng đối với Khu dân cư có nhà văn hóa thôn, bon, buôn, bản nằm trên địa bàn khu dân cư):

Nhà văn hóa và khu thể thao phải đạt chuẩn theo quy định của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 của tỉnh và đáp ứng các yêu cầu sau:

- Khuôn viên cảnh quan nhà văn hóa được xây dựng xanh - sạch - đẹp (có hàng rào, cổng chào, sân được bê tông hóa; trồng cây xanh; có các pano, áp phích tuyên truyền,...).

- Công trình vệ sinh đảm bảo tiêu chuẩn.

- Có khu thể thao phục vụ nhu cầu sinh hoạt thể dục, thể thao của người dân.

- Nhà văn hóa và khu thể thao và khu thể thao hoạt động hiệu quả, thu hút được người dân tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao hàng năm.

- Có Ban quản lý nhà văn hóa và khu thể thao.

MỤC 5

TIÊU CHÍ SỐ 5 VỀ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÂNG CAO THU NHẬP VÀ GIẢM NGHÈO

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 5 về “Phát triển sản xuất nâng cao thu nhập và giảm nghèo” thì khu dân cư phải đáp ứng 3 yêu cầu sau:

1. Có ít nhất 5 mô hình phát triển sản xuất có ứng dụng khoa học công nghệ và đảm bảo an toàn thực phẩm.

2. Thu nhập bình quân ít nhất bằng 1,5 lần so với thu nhập bình quân toàn xã tại thời điểm xét.

3. Không có hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng hoặc mắc bệnh hiểm nghèo).

II. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 5.1: Có ít nhất 5 mô hình phát triển sản xuất có ứng dụng khoa học công nghệ và đảm bảo an toàn thực phẩm.

Điều kiện đạt tiêu chí: Tại thời điểm đánh giá, Đoàn đánh giá công nhận 5 mô hình có ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông sản và nông sản phi thực phẩm.

- Đối với sản phẩm nông sản phi thực phẩm (những sản phẩm nông sản không dùng để ăn, uống như hoa, cây cảnh, cao su...).

- Đối với sản phẩm nông sản thực phẩm (những sản phẩm dùng để ăn, uống) cơ sở được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm là đạt tiêu chí này.

2. Nội dung tiêu chí số 5.2: Thu nhập bình quân ít nhất bằng 1,5 lần so với thu nhập bình quân toàn xã tại thời điểm xét.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm của khu dân cư kiểu mẫu được tính bằng cách: Lấy tổng thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư kiểu mẫu trong năm (:) chia cho số nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư kiểu mẫu trong năm.

- Công thức:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người / năm của khu dân cư} = \frac{\text{Tổng thu nhập nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư trong năm}}{\text{Nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư trong năm}}$$

+ Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư

Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư kiểu mẫu là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi (-) trừ chi phí sản xuất mà Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư kiểu mẫu nhận được trong 1 năm, bao gồm:

(1) Thu nhập từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản;

(2) Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm nghiệp, thủy sản;

(3) Thu từ tiền công, tiền lương;

(4) Thu khác được tính vào thu nhập (được cho, biếu, mừng, giúp từ người không phải là Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư kiểu mẫu; lãi tiết kiệm; các khoản cứu trợ, hỗ trợ mà hộ tại khu dân cư kiểu mẫu trực tiếp nhận được bằng tiền hoặc hiện vật, ...).

Thu nhập của Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư kiểu mẫu không bao gồm các khoản thu khác không được tính vào thu nhập, như tiền rút tiết kiệm, thu nợ cho vay, bán tài sản, vay nợ, tạm ứng và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được do liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh,...

+ Nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư

Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư kiểu mẫu trong năm (tính đến 31/8): Là những người thực tế thường xuyên cư trú tại khu dân cư kiểu mẫu tính đến thời điểm 31/8 đã được 6 tháng trở lên và những người mới

chuyên đến ở ổn định tại khu dân cư kiểu mẫu, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu hay chưa; cụ thể Thu nhập của nhân khẩu thực tế thường trú tại khu dân cư kiểu mẫu bao gồm:

- Người vẫn thường xuyên ăn ở tại khu dân cư kiểu mẫu tính đến thời điểm 31/8 đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyên đến ở ổn định tại khu dân cư kiểu mẫu và những trẻ em mới sinh trước thời điểm 31/8; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người “tạm vắng” bao gồm:

(i) Người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

(ii) Người đang bị tạm giữ;

(iii) Người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm 31/8 chưa đủ 6 tháng (nếu đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

+ Tiêu chuẩn đánh giá

Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu đạt chuẩn chỉ tiêu số 5.2 thu nhập bình quân đầu người/năm phải $\geq 1,5$ lần so với thu nhập bình quân đầu người toàn xã tại thời điểm xét công nhận.

+ Phạm vi tính toán

- Chỉ tính thu nhập do nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư kiểu mẫu tạo ra, bất kể những người này làm việc và sản xuất kinh doanh trong hay ngoài địa bàn khu dân cư kiểu mẫu, không tính thu nhập của người ngoài khu dân cư kiểu mẫu đến làm việc và sản xuất kinh doanh trên địa bàn khu dân cư kiểu mẫu.

- Không tính vào thu nhập cho nhân khẩu thực tế thường trú của khu dân cư kiểu mẫu:

- Các khoản tiền hoặc hiện vật được chuyển nhượng, chi trả trong nội bộ dân cư của khu dân cư kiểu mẫu, trừ các khoản đã được tính vào chi phí sản xuất.

- Các khoản thu vào để chi chung của khu dân cư kiểu mẫu như: Thu để đầu tư xây dựng các công trình, thực hiện các chương trình chung; thu vào ngân sách của khu dân cư kiểu mẫu,... mà khu dân cư kiểu mẫu không trực tiếp được nhận.

+ Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu

- Thời điểm thu thập số liệu: Số liệu về thu nhập được thu thập và báo cáo trong quý III năm sau năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu về thu nhập của khu dân cư kiểu mẫu được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 9 năm trước đến hết ngày 31 tháng 8 của năm báo cáo.

+ Tổ chức thực hiện

- Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức điều tra, thu thập thông tin, tính toán và báo cáo theo quy định.

- Chi cục Thống kê các huyện, thị xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện, thị xã hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo theo các biểu mẫu quy định tại Công văn số 563/TCTK-XHMT ngày 7/8/2014 của Tổng cục Thống kê; đồng thời thẩm định trình UBND cấp huyện công nhận.

3. Nội dung tiêu chí số 5.3. Không có hộ nghèo (trừ các trường hợp thuộc diện bảo trợ xã hội theo quy định hoặc do tai nạn rủi ro bất khả kháng hoặc mắc bệnh hiểm nghèo)

- Khu dân cư được công nhận đạt chuẩn khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu về tiêu chí “giảm nghèo” khi có tỷ lệ hộ nghèo của khu dân cư (tại thời điểm xét duyệt) qua điều tra, rà soát định kỳ hằng năm bằng 0%, (trừ trường hợp hộ nghèo là hộ thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định hoặc do tai nạn, rủi ro bất khả kháng hoặc mắc bệnh hiểm nghèo) được công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 – 2020 (hoặc các Thông tư, văn bản sửa đổi, bổ sung khác nếu có).

+ **Phương pháp tính tỷ lệ hộ nghèo:** Tỷ lệ hộ nghèo của khu dân cư được tính bằng cách chia tổng số hộ nghèo của khu dân cư (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) được Chủ tịch UBND cấp xã có quyết định công nhận sau các cuộc điều tra, rà soát định kỳ hằng năm trên địa bàn cho tổng số hộ dân cư trên địa bàn khu dân cư (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) theo Công văn số 4999/LĐTBXH-KHTC ngày 12/12/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã Hội về việc hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 với công thức như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ nghèo của khu dân cư} = \frac{\text{Tổng số hộ nghèo của khu dân cư (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}}{\text{Tổng số hộ dân cư của khu dân cư (đã trừ số hộ nghèo bảo trợ xã hội)}} \times 100\%$$

+ Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội là hộ có ít nhất một thành viên trong hộ là đối tượng đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy

định của pháp luật và các thành viên khác trong hộ không có khả năng lao động, qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo và được Chủ tịch UBND cấp xã công nhận, phân loại là hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội.

+ Trường hợp hộ nghèo phát sinh và hộ thoát nghèo của khu dân cư trong năm sẽ do xã rà soát, quyết định công nhận theo các nội dung hướng dẫn quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 làm căn cứ để xác định mức độ đạt tiêu chí “Hộ nghèo” của xã.

MỤC 6. TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ VĂN HÓA, GIÁO DỤC, Y TẾ

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 6 về “Văn hóa, giáo dục, y tế” thì khu dân cư phải đáp ứng 5 yêu cầu sau:

1. Có ít nhất từ 90% trở lên hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; trong đó có ít nhất 70% đạt liên tục 3 năm liền.

2. Tỷ lệ người dân được phổ biến và thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương; các hộ gia đình thực hiện tốt quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội đạt 100%.

3. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và học lớp 6 (THCS) đạt 100%.

4. Không có học sinh vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật.

5. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt $\geq 90\%$.

II. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 6.1. Có ít nhất từ 90% trở lên hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa; trong đó có ít nhất 70% đạt liên tục 3 năm liền:

Việc đánh giá áp dụng theo: Nghị định số 122/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ Quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Áp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa” và Hướng dẫn của UBND tỉnh về tiêu chuẩn, tiêu chí, thang điểm áp dụng bình xét Khu dân cư văn hóa và Gia đình văn hóa”.

2. Nội dung tiêu chí số 6.2. 100% người dân được phổ biến và thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương; các hộ gia đình thực hiện tốt quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

- 100% người dân trong khu dân cư được phổ biến và chấp hành thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.

- Thực hiện tốt quy định về nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội theo quy định tại Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, ban hành Quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và một số quy định pháp luật khác liên quan.

3. Nội dung tiêu chí số 6.3. Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và học lớp 6 (trung học cơ sở)

Tỷ lệ trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và học lớp 6 (THCS) hàng năm của xã đạt **100%** so với tổng số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và học lớp 6 (THCS) theo học tại các trường của toàn xã năm kiểm tra.

4. Nội dung tiêu chí số 6.4. Không có học sinh vi phạm đạo đức, vi phạm pháp luật

Không có học sinh tự ý bỏ học; không có học sinh xếp loại học lực yếu (*đối với cấp học có xếp loại*); 100% học sinh (*tiểu học, trung học cơ sở*) xếp loại đạo đức/hạnh kiểm/phẩm chất từ loại khá/đạt trở lên; 100% học sinh (*tiểu học, trung học cơ sở*) không vi phạm pháp luật theo quy định.

5. Nội dung tiêu chí số 6.5. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế $\geq 90\%$

Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Nông hướng dẫn cách tính tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế} = \frac{\text{Tổng số người tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn khu dân cư}}{\text{Dân số trên địa bàn khu dân cư theo Niên giám thống kê công bố}}$$

MỤC 7. TIÊU CHÍ SỐ 7 VỀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 7 về “Vệ sinh môi trường nông thôn” thì khu dân cư phải đáp ứng 5 yêu cầu sau:

1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định đạt 100% ($\geq 80\%$ nước sạch).

2. Rác thải hộ gia đình phải được phân loại và tập kết đúng nơi quy định để được thu gom và xử lý theo quy định.

3. 100% chuồng trại chăn nuôi (nếu có) đảm bảo vệ sinh môi trường (có sử dụng bể biogas, chế phẩm sinh học hoặc có các biện pháp khác để không gây ô nhiễm môi trường,...).

4. Không có tình trạng vứt, xả rác nơi công cộng.

5. Định kỳ tối thiểu 01 tháng/lần có tổ chức làm vệ sinh chung toàn Khu dân cư.

II. Khái niệm và giải thích từ ngữ

- Nước hợp vệ sinh là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.

- Nước sạch theo quy định là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt (QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009) hoặc Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống (QCVN 01:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành tại Thông tư số 04/2009/TT-BYT ngày 17/6/2009).

- Rác hữu cơ dễ phân hủy: là các loại rác dễ bị thối rữa trong điều kiện tự nhiên sinh ra mùi hôi thối như các loại thức ăn thừa, các loại thực phẩm hư hỏng (rau, cá chết...), vỏ trái cây, lá cây.... Loại này có thể tái sử dụng cho chăn nuôi, hoặc ủ làm phân bón.

- Rác tái chế là các loại rác có thể sử dụng lại nhiều lần trực tiếp hoặc chế biến lại như giấy, bìa, kim loại, các loại nhựa, thủy tinh.... thì nên tập kết vào vị trí cụ thể trong nhà và bán phế liệu ngay sau khi đủ số lượng và gặp người thu mua.

- Các loại rác không tái chế là phần thải bỏ như gạch, đá, sành sứ,... thì thu gom và bỏ đúng nơi do địa phương quy định như bãi rác, thùng rác tại thôn, tự xử lý tại hộ gia đình, tuyệt đối không bỏ bừa bãi gây mất mỹ quan thôn, xã và gây ô nhiễm môi trường.

III. Cách thức đánh giá

1. Nội dung Tiêu chí số 7.1: Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định đạt 100% ($\geq 80\%$ nước sạch)

a) Cách tính tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch

Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định trên tổng số hộ dân của khu dân cư tại cùng thời điểm.

b) Đánh giá thực hiện tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định:

- Đối với khu dân cư chưa có công trình cấp nước tập trung:
- + Giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia tại Phụ lục 01 kèm theo.
- + Đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại khu dân cư theo Phụ lục 02 kèm theo.

- Đối với khu dân cư có công trình cấp nước tập trung:

Tiến hành đánh giá như đối với khu dân cư không có công trình cấp nước tập trung như quy định. Ngoài việc đáp ứng các tiêu chí chung đối với khu dân cư chưa có công trình cấp nước tập trung, tất cả công trình cấp nước tập trung hiện có trên địa bàn khu dân cư tại thời điểm đánh giá phải đáp ứng đầy đủ 5 điều kiện về công trình cấp nước bền vững, bao gồm:

- + Có tổ chức/cá nhân được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình.
- + Có ít nhất 01 cán bộ quản lý, vận hành đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về quản lý, vận hành công trình.
- + Có ít nhất 80% hộ gia đình đầu nối và sử dụng nước theo thiết kế được duyệt.
- + Chất lượng nước đáp ứng quy chuẩn quốc gia (QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009).
- + Tiền nước ít nhất đảm bảo đủ trang trải cho chi phí quản lý vận hành và sửa chữa nhỏ.

Đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn khu dân cư theo Phụ lục 03 kèm theo.

Phụ lục 01
Bảng giới hạn các chỉ tiêu chất lượng theo quy chuẩn Quốc gia

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn tối đa cho phép	
			I	II
	Màu sắc(*)	TCU	15	15
	Mùi vị(*)	-	Không có mùi vị lạ	Không có mùi vị lạ
	Độ đục(*)	NTU	5	5
	Clo dư	mg/l	Trong khoảng 0,3-0,5	-
	pH(*)	-	6,0 > < 8,5	6,0 > < 8,5
	Hàm lượng Amoni(*)	mg/l	3	3
	Hàm lượng Sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺)(*)	mg/l	0,5	0,5
	Chỉ số Pecmanganat	mg/l	4	4
	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	mg/l	350	-

0	Hàm lượng Clorua(*)	mg/l	300	-
1	Hàm lượng Florua	mg/l	1.5	-
2	Hàm lượng Asen tổng số	mg/l	0,01	0,05
3	Coliform tổng số	Vi khuẩn/ 100ml	50	150
4	E.coli hoặc Coliform chịu nhiệt	Vi khuẩn/ 100ml	0	20

Ghi chú:

- (*) Là chỉ tiêu cảm quan.
- Giới hạn tối đa cho phép I : Áp dụng đối với các cơ sở cung cấp nước.
- Giới hạn tối đa cho phép II : Áp dụng đối với các hình thức khai thác nước của cá nhân, hộ gia đình (các hình thức cấp nước bằng đường ống chỉ qua xử lý đơn giản như giếng khoan, giếng đào, bể mưa, máng lằn, đường ống tự chảy).

Phụ lục 02

Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình tại khu dân cư/xã

TT	Họ và tên chủ hộ	Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho sinh hoạt						Đánh giá điều kiện nước cấp			
		sông suối	Ao hồ	Giếng khoan	Giếng đào	Cấp nước tập trung	Loại hình cấp nước khác	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Nước sạch	Nước không sạch
1											
2											
3											
4											
Tổng số											

Đánh giá: khu dân cư đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước hợp vệ sinh: Có/không.

Khu dân cư đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước sạch: Có/không.

Các hoạt động lãnh đạo khu dân cư cần thực hiện:

.....

.....
.....

Phụ lục 03
Biểu mẫu tổng hợp đánh giá mức độ bền vững công trình cấp nước tập trung trên địa bàn khu dân cư

TT	Tên công trình	Quyết định giao đơn vị/cá nhân quản lý, khai thác		Năng lực cán bộ vận hành		Số hộ cấp nước		Đánh giá bền vững tài chính		Chất lượng nước		Ghi chú
				Tổng số	Số cán bộ có chứng chỉ vận hành	Số hộ theo thiết kế	Số hộ sử dụng thực tế	Giá nước	Thu đủ bù chi (có/không)	Đáp ứng quy chuẩn	Không đáp ứng	
	Cấp nước tập trung thôn ...	Có	Không									

Đánh giá chung:

Số công trình cấp nước tập trung trên địa bàn đáp ứng tiêu chí bền vững:
.....Công trình/.....Tổng số công trình

Nội dung đề nghị triển khai thực hiện đối với các công trình chưa đạt yêu cầu

.....
.....
.....
.....

2. Nội dung tiêu chí 7.2: Rác thải hộ gia đình phải được phân loại và tập kết đúng nơi quy định để được thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Để đạt được tiêu chí này cần phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. 100% các hộ ký cam kết phân loại rác, khi phân loại rác, cần chú ý các loại rác sau:

Cụ thể: Rác hữu cơ dễ phân hủy sau khi phân loại, có thể đựng thùng phi, xô, chậu nhựa hoặc hố rác di động trong vườn của gia đình, hằng ngày bà con đổ phân rác hữu cơ dễ phân hủy xuống, đậy nắp đậy che kín mặt hố, sau một thời gian rác sẽ hoại mục thành phân bón để bón cho cây trồng có tác dụng cải tạo đất rất tốt. Nên thu gom các loại rác này ngay sau khi loại bỏ để tránh gây mùi hôi, thối trong nhà.

2. Rác thải khó phân hủy: được chia làm 2 loại đó là rác tái chế và không tái chế.

Cụ thể: Sau khi phân loại, rác thải thuộc phân thải bỏ, cần mang tới đúng nơi quy định để bỏ, không được bỏ rác ra nơi công cộng vừa giữ gìn vệ sinh môi trường vừa thể hiện được trách nhiệm của mình đối với cộng đồng.

3. Nội dung tiêu chí 7.3: 100% Chuồng trại chăn nuôi (nếu có) phải đảm bảo vệ sinh môi trường (có sử dụng bể biogas, chế phẩm sinh học hoặc có các biện pháp khác để không gây ô nhiễm môi trường,...).

Để đạt được tiêu chí này cần phải đảm bảo các điều kiện như sau:

- Nằm cách biệt với nhà ở nguồn nước;
- Được vệ sinh định kỳ đảm bảo phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh;
- Có đủ hồ sơ, thủ tục về bảo vệ môi trường như đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh.

- Nước thải chăn nuôi phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT:2016/BTNMT).

- Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục pháp lý về môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của chính phủ; cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường, xử lý chất thải, nước thải đúng quy định; không có hoạt động gây suy thoái, ô nhiễm môi trường...

- Không sử dụng thuốc thú y, thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản; xử lý xác thủy sản khi xảy ra dịch bệnh, thiên tai theo hướng dẫn của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

- Có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định.

4. Nội dung tiêu chí 7.4: Không có tình trạng vứt, xả rác nơi công cộng.

Để đạt được tiêu chí này cần phải đảm bảo các điều kiện như sau:

100% các hộ dân cam kết tham gia bảo vệ môi trường, không có tình trạng vứt, xả rác ngoài lề đường và nơi công cộng (Khi trình thẩm định khu dân cư kiểu mẫu phải có biên bản cam kết của các hộ dân kèm theo).

- Giao tổ tự quản vệ sinh môi trường theo dõi giám sát (Nếu phát hiện hộ dân hoặc người dân nơi khác vứt rác thì báo ngay chính quyền địa phương để xử lý theo quy định).

5. Nội dung tiêu chí 7.5: Định kỳ tối thiểu 01/tháng có tổ chức làm vệ sinh chung toàn khu dân cư:

Để đạt được tiêu chí này cần phải đảm bảo các điều kiện như sau:

- Xây dựng kế hoạch tổ chức dọn vệ sinh chung tại khu dân cư để các hộ dân đều tham gia hưởng ứng (Khi trình thẩm định khu dân cư kiểu mẫu phải có kế hoạch dọn vệ sinh kèm theo).

- Giao tổ tự quản vệ sinh môi trường theo dõi giám sát công tác thu gom, dọn vệ sinh theo kế hoạch đã xây dựng.

MỤC 8

TIÊU CHÍ SỐ 8 VỀ AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 8 về an ninh trật tự xã hội thì khu dân cư phải đáp ứng 2 yêu cầu sau:

1. Có mô hình quần chúng tự phòng, tự quản về an ninh trật tự và hoạt động hiệu quả.

2. An ninh trật tự xã hội Khu dân cư luôn được đảm bảo và giữ vững.

II. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 8.1: Có mô hình quần chúng tự phòng, tự quản về an ninh trật tự và hoạt động hiệu quả

- Trên địa bàn khu dân cư phải có ít nhất 1 trong các mô hình của tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự do UBND xã thành lập nhằm mục đích huy động quần chúng nhân dân tự giác tham gia “tự phòng”, “tự quản”, “tự bảo vệ”, “tự hòa giải” (Ví dụ như mô hình: “đội dân phòng”, “tổ an ninh nhân dân”, “tổ bảo vệ cà phê”, “tiếng kèng an ninh”, “cánh công an ninh”, “Camera an ninh”, “câu lạc bộ phụ nữ quản lý giáo dục con em không phạm tội và vi phạm các tệ nạn xã hội”, “Tổ liên gia tự quản”, “Thôn an toàn về an ninh trật tự”, “Tổ tuần tra đường biên”, “giáo xứ không có tin đồ vi phạm pháp luật”, “đội xe ôm tự quản”, “Tuyến đường an toàn về an ninh trật tự”,...).

- Hồ sơ mô hình phải đảm bảo: có Quyết định thành lập, có quy chế hoạt động, định kỳ hàng năm phải được sơ kết, tổng kết.

- Mô hình được duy trì hoạt động thường xuyên.

- Hiệu quả hoạt động của mô hình phải cụ thể, thiết thực, góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương.

2. Nội dung tiêu chí số 8.2: An ninh trật tự xã hội Khu dân cư luôn được đảm bảo và giữ vững.

Khu dân cư đạt Chỉ tiêu này là Khu dân cư phải đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Điều 5, Thông tư số 23/2012/TT-BCA, ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự. Cụ thể:

- Hàng năm cấp ủy Đảng có Nghị quyết, khu dân cư có bản đăng ký phần đầu đạt tiêu chuẩn “an toàn về an ninh trật tự” và 100% hộ gia đình trên địa bàn ký cam kết giao ước thi đua xây dựng Khu dân cư “an toàn về an ninh trật tự”.

- Triển khai, thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, có mô hình tự quản về an ninh, trật tự ở Khu dân cư.

- Không để xảy ra các hoạt động sau:

+ Chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

+ Phá hoại các mục tiêu, công trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.

+ Tuyên truyền, phát triển đạo trái pháp luật; hoạt động ly khai đòi tự trị, gây rối an ninh, trật tự.

+ Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ nhân dân; khiếu kiện đông người và khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động phòng ngừa các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác, bao gồm:

+ Kiểm chế, làm giảm các loại tội phạm, tai nạn, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác so với năm trước;

+ Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng và không có công dân của khu dân cư phạm tội nghiêm trọng trở lên; nếu xảy ra tội phạm phải được phát hiện và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý kịp thời.

+ Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội ở cộng đồng.

+ Không để xảy ra cháy nổ, tai nạn giao thông và tai nạn lao động nghiêm trọng do công dân của khu dân cư gây ra ở cộng đồng.

- Công an viên hoàn thành tốt nhiệm vụ; không có công an viên bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

MỤC 9.
**TIÊU CHÍ SỐ 9 VỀ XÂY DỰNG, THỰC HIỆN HƯƠNG ƯỚC,
QUY ƯỚC VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC**

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 9 về xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước và các quy định khác thì khu dân cư phải đáp ứng 4 yêu cầu sau:

1. Có xây dựng các quy ước, hương ước.
2. Nội dung tiêu chí số 9.2. Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của quy ước, hương ước: 100%.
3. Nội dung tiêu chí số 9.3. Người dân đóng góp đầy đủ các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản khác theo quy định của pháp luật.
4. Nội dung tiêu chí số 9.4. 100% hộ gia đình tổ chức treo cờ tổ quốc vào các ngày lễ lớn có quy định phải treo cờ tổ quốc.

II. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 9.1: Có xây dựng các quy ước, hương ước

- Xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước đảm bảo 5 nguyên tắc, đó là:

- 1.1 Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của cộng đồng dân cư.
- 1.2. Bảo đảm tự nguyện, trên cơ sở thỏa thuận, thống nhất của cộng đồng dân cư; phát huy đầy đủ quyền làm chủ của Nhân dân; dựa trên nhu cầu tự quản của cộng đồng dân cư.
- 1.3. Bảo vệ, giữ gìn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; xây dựng các giá trị văn hóa mới phù hợp với đặc điểm tình hình của cộng đồng dân cư.
- 1.4. Không vi phạm quyền con người, quyền công dân, bảo đảm bình đẳng giới.
- 1.5. Không đặt ra các khoản phí, lệ phí, phạt tiền, phạt vật chất. Ngoài ra, hương ước, quy ước đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế của từng thôn, bon, buôn, bản; có tính khả thi, dễ thực hiện, tránh tình trạng rập khuôn các hương ước mẫu, sao chép máy móc hương ước, quy ước giữa các địa phương.

2. Nội dung tiêu chí số 9.2: Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của quy ước, hương ước đạt 100%, cụ thể:

Nội dung tiêu chí số 9.2. 100% người dân chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của quy ước, hương ước.

3. Nội dung tiêu chí số 9.3: Người dân đóng góp đầy đủ các khoản đã thống nhất trong cộng đồng dân cư và các khoản khác theo quy định của pháp luật, cụ thể:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao nhiệm vụ huy động người dân đóng góp các khoản trong cộng đồng dân cư để xây dựng Bộ tiêu chí xây dựng Khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu căn cứ các quy định tại các mục: IV (2, d), V(3; 5 (g)) Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 để huy động đóng góp theo quy định. Đồng thời, các khoản thu, chi đóng góp trong cộng đồng dân cư phải có đầy đủ chứng từ, hạch toán vào sổ sách, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán và công khai bằng các hình thức cho người dân được biết theo đúng quy định.

4. Nội dung tiêu chí số 9.4: 100% hộ gia đình tổ chức treo cờ tổ quốc vào các ngày lễ lớn có quy định phải treo cờ tổ quốc, cụ thể:

Tất cả các hộ gia đình đều tổ chức treo cờ tổ quốc vào các ngày tết, lễ lớn (30/4; 2/9;...) và các ngày quy định khác của tỉnh.

MỤC 10

TIÊU CHÍ SỐ 10 VỀ VƯỜN – RÃY KIỂU MẪU

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 10 về vườn - rẫy kiểu mẫu thì khu dân cư phải đáp ứng yêu cầu sau:

Có ít nhất 02 vườn - rẫy đạt chuẩn theo quy định của Bộ tiêu chí vườn mẫu - rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh.

II. Cách thức đánh giá

Đánh giá theo hướng dẫn của Bộ tiêu chí vườn mẫu- rẫy mẫu trong xây dựng nông thôn mới./nr

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng

Đắk Nông, ngày 20 tháng 12 năm 2018

PHẦN II
SỔ TAY HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ VƯỜN MẪU – RỖY MẪU TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH ĐẮK NÔNG
*(Kèm theo Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 20/12/2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Đắk Nông*

MỤC 1
TIÊU CHÍ SỐ 1 VỀ QUY HOẠCH VÀ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 1 về “Quy hoạch và thực hiện quy hoạch” thì phải đáp ứng 3 yêu cầu sau:

1. Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch - thiết kế vườn, rẫy được UBND xã xác nhận.
2. Thực hiện đúng quy hoạch - thiết kế được UBND xã xác nhận.
3. Vườn, rẫy phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

II. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 1.1: Có bản vẽ hoặc sơ đồ quy hoạch - thiết kế vườn, rẫy được UBND xã xác nhận

Chủ sở hữu vườn mẫu, rẫy mẫu có bản vẽ thiết kế hoặc mặt bằng tổng thể. Trong đó tùy theo quy mô diện tích nêu rõ các khu chức năng như: Khu nhà rẫy, sân phơi, khu sản xuất và các hạng mục phụ trợ khác... được UBND xã xác nhận trên bản vẽ.

2. Nội dung tiêu chí số 1.2: Thực hiện đúng quy hoạch - thiết kế được UBND xã xác nhận

Vị trí vườn mẫu - rẫy mẫu phù hợp với quy hoạch xây dựng chung xã nông thôn mới được duyệt hoặc quy hoạch chi tiết (nếu có) và phải được thực hiện đúng quy hoạch, thiết kế mà UBND xã đã xác nhận.

3. Nội dung tiêu chí số 1.3: Vườn - rẫy phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp

Tại vị trí công nhận vườn mẫu - rẫy mẫu chủ hộ phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc các giấy tờ khác có liên quan đến việc sử dụng đất để công nhận vườn mẫu – rẫy mẫu.

MỤC 2

TIÊU CHÍ SỐ 2 VỀ ỨNG DỤNG TIỀN BỘ KHOA HỌC KỸ THUẬT

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 2 về ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật thì phải đáp ứng yêu cầu sau:

Có hệ thống tưới, tiêu khoa học và có áp dụng một trong các ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến khác vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến được cơ quan có chức năng công nhận.

II. Cách thức đánh giá

Tại thời điểm đánh giá, đoàn đánh giá công nhận chủ cơ sở sản xuất có hệ thống tưới, tiêu khoa học và có áp dụng một trong các ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ tiên tiến khác vào sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến (có đầu tư máy móc thiết bị vào sản xuất; áp dụng và được chứng nhận thực hiện quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) hoặc quản lý chất lượng tiên tiến trong sơ chế, chế biến, bảo quản (GMP, SSOP, HACCP, ISO 22000...) thì đạt tiêu chí này.

MỤC 3

TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ CẢNH QUAN, MÔI TRƯỜNG VƯỜN, RÃY

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 3 về cảnh quan, môi trường vườn, rẫy thì phải đáp ứng 5 yêu cầu sau:

1. Có hệ thống đường đi trong vườn - rẫy thuận tiện đi lại; trong đó có tuyến trục chính được cứng hóa.

2. Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường.

3. Chuồng trại chăn nuôi (nếu có) phải đảm bảo kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường (có sử dụng bể biogas, chế phẩm sinh học hoặc có các biện pháp khác để không gây ô nhiễm môi trường,...).

4. Chất thải (nhất là bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật) phải được thu gom, phân loại và xử lý theo quy định.

5. Các hoạt động sản xuất trong khu vực vườn - rẫy, không gây hại đến môi trường (đất, nước, không khí, sinh vật ...).

II. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 3.1: Có hệ thống đường đi trong vườn - rẫy thuận tiện đi lại; trong đó có tuyến trục chính được cứng hóa, cụ thể:

a. Hệ thống đường đi lại trong vườn, rẫy thuận tiện cho việc đi lại.

b. Trục đường chính của vườn, rẫy được cứng hóa và đạt các yêu cầu tối thiểu sau:

- Bề rộng mặt đường tối thiểu: 2m;
- Mặt đường:
 - + Mặt đường Bê tông xi măng có chiều dày tối thiểu 10cm, móng cấp phối đá dăm dày 14cm;
 - + Mặt đường đá dăm láng nhựa: lớp mặt đường đá dăm dày tối thiểu 10cm, láng nhựa 2 lớp dày 2,5cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m²;
 - + Mặt đường đá lát, gạch lát dày tối thiểu 12cm;
 - + Mặt đường đá dăm, cấp phối đá dăm, đá thải dày tối thiểu 10cm;
 - + Mặt đường cấp phối thiên nhiên dày tối thiểu 15cm;
 - + Mặt đường gạch vỡ, đất nung, xi lò cao dày tối thiểu 15cm.

2. Nội dung tiêu chí số 3.2: Có hệ thống thoát nước đảm bảo vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường.

Vườn rẫy phải có hệ thống thoát nước để đảm bảo vệ sinh không gây môi trường, và không gây ứ đọng nước vào mùa mưa.

3. Nội dung tiêu chí số 3.3: Chuồng trại chăn nuôi (nếu có) phải đảm bảo kỹ thuật, đảm bảo vệ sinh môi trường (có sử dụng bể biogas, chế phẩm sinh học hoặc có các biện pháp khác để không gây ô nhiễm môi trường,...).

Để đạt được tiêu chí này cần phải đảm bảo các điều kiện như sau:

- + Nằm cách biệt với nhà ở nguồn nước;
- + Được vệ sinh định kỳ đảm bảo phòng ngừa, ứng phó dịch bệnh;
- + Chất thải chăn nuôi phải được thu gom và xử lý; không xả, chảy tràn ra khu vực xung quanh.
- + Nước thải chăn nuôi phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (QCVN 62-MT:2016/BTNMT).
- + Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục pháp lý về môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của chính phủ; cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường, xử lý chất thải, nước thải đúng quy định; không có hoạt động gây suy thoái, ô nhiễm môi trường...
- + Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường như có sử dụng bể biogas, chế phẩm sinh học hoặc có các biện pháp khác để không gây ô nhiễm môi trường,..., Giấy phép khai thác, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định (nếu có).
- + Không sử dụng thuốc thú ý, thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản; xử lý xác thủy sản khi xảy ra dịch bệnh, thiên tai theo hướng dẫn của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn;

+ Có kết cấu hạ tầng đảm bảo thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý, thải bỏ chất thải theo quy định.

4. Nội dung tiêu chí số 3.4: Chất thải rắn (nhất là bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật) phải được thu gom, phân loại và xử lý theo quy định.

Để đạt được tiêu chí này cần phải đảm bảo các điều kiện như sau: Chủ vườn mẫu – rẫy mẫu cam kết phân loại rác, khi phân loại rác, cần chú ý các loại rác sau:

Chất thải rắn: được chia làm 2 loại đó là rác tái chế và không tái chế.

Cụ thể: Sau khi phân loại, rác thải thuộc phần thải bỏ, cần mang tới đúng nơi quy định để bỏ, không được bỏ rác ra nơi công cộng vừa giữ gìn vệ sinh môi trường vừa thể hiện được trách nhiệm của mình đối với cộng đồng.

5. Nội dung tiêu chí số 3.5: Các hoạt động sản xuất trong khu vực vườn - rẫy, không gây hại đến môi trường (đất, nước, không khí, sinh vật ...).

Để đạt được tiêu chí này cần phải đảm bảo các điều kiện như sau:

- Các điều kiện đã nêu tại tiêu chí 3.4;
- Hạn chế sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học;
- Tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ, chế phẩm sinh học.

MỤC 4

TIÊU CHÍ SỐ 4 VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TỪ VƯỜN, RẪY

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 4 về chất lượng sản phẩm từ vườn, rẫy phải đáp ứng 2 yêu cầu sau:

1. Có ít nhất 1 sản phẩm trong vườn rẫy có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm.

2. Sản phẩm từ vườn, rẫy phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; sản phẩm chính được chứng nhận sản xuất theo quy trình nông nghiệp tốt.

II. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 4.1: Có ít nhất 1 sản phẩm trong vườn rẫy có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm.

- Liên kết dọc là hình thức liên kết giữa các chủ thể/tác nhân ở các cấp khác nhau, cụ thể như giữa nông dân với thu gom, với doanh nghiệp, với người tiêu dùng...

- Liên kết ngang là liên kết giữa các chủ thể/tác nhân cùng cấp (như giữa nông dân với nông dân; giữa người thu gom với người thu gom; giữa người bán lẻ với người bán lẻ...).

+ Trong Vườn, rẫy có ít nhất một sản phẩm liên kết trong tiêu thụ sản phẩm ổn định lâu dài từ (03) năm trở lên. Sản phẩm được ứng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào trong sản xuất, thu hoạch, bảo quản và chế biến đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

+ Vườn, rẫy có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm được ký kết giữa nông dân, tổ chức đại diện của các nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Trong đó doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện cho các hộ nông dân kiểm tra, giám sát quy trình sản xuất của nông dân và cung ứng các yếu tố đầu vào như: Phân bón, vốn, kỹ thuật... để đạt được chất lượng nông sản theo yêu cầu của doanh nghiệp và tổ chức đại diện của nông dân, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp.

2. Nội dung tiêu chí số 4.2: Sản phẩm từ vườn, rẫy phải đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; sản phẩm chính được chứng nhận sản xuất theo quy trình nông nghiệp tốt.

Để đạt được tiêu chí 4.2 chủ cơ sở sản xuất phải áp dụng và được cơ quan chức năng chứng nhận “áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP, sinh thái, hữu cơ...)” cho sản phẩm chính thì đạt nội dung tiêu chí này.

MỤC 5 TIÊU CHÍ SỐ 5 VỀ THU NHẬP

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 5 về thu nhập thì phải đáp ứng yêu cầu sau:

Tổng thu nhập bình quân trên 1 ha đạt gấp 4 lần so với thu nhập bình quân trên 1 ha của toàn tỉnh trong năm xét công nhận.

II. Cách thức đánh giá

Tổng thu nhập bình quân trên 1 ha đạt gấp 4 lần so với thu nhập bình quân trên 1 ha của toàn tỉnh trong năm xét công nhận

- Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và đất nuôi trồng thủy sản được tính bằng cách: Lấy tổng giá trị sản phẩm thu hoạch từ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và sản phẩm nuôi trồng thủy sản thu hoạch được trong năm (:) chia cho tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản tạo ra các sản phẩm đó.

- Công thức:

$$\text{Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1ha} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm}}{\text{Tổng diện tích tạo ra sản phẩm đó}}$$

Trong đó:

$$\text{Giá trị sản phẩm} = \text{Sản lượng thu hoạch} \times \text{giá thực tế bình quân tại địa bàn}$$

- Đối tượng áp dụng: Thực hiện đối với tất cả các hộ gia đình có vườn, rẫy trên địa bàn các xã trên toàn tỉnh (khuyến khích áp dụng thực hiện cho tất cả các hộ gia đình có vườn, rẫy trên địa bàn các phường, thị trấn).

+ Tiêu chuẩn đánh giá

Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và đất nuôi trồng thủy sản phải đạt gấp 4 lần so với giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và đất nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh trong năm xét công nhận.

+ Thời điểm, thời kỳ thu thập số liệu

- Thời điểm thu thập số liệu: Số liệu về giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và đất nuôi trồng thủy sản được thu thập và báo cáo trong quý III năm sau năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu về giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân trên 1 ha đất trồng trọt và đất nuôi trồng thủy sản được thu thập trong thời kỳ 1 năm tính từ ngày 01 tháng 9 năm trước đến hết ngày 31 tháng 8 của năm báo cáo.

+ Tổ chức thực hiện

- Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức điều tra, thu thập thông tin, tính toán và báo cáo theo quy định.

- Chi cục Thống kê các huyện, thị xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện, thị xã hướng dẫn, hỗ trợ UBND xã tổ chức thu thập, tính toán và báo cáo; đồng thời thẩm định trình UBND cấp huyện công nhận.

MỤC 6

TIÊU CHÍ SỐ 6 VỀ NĂNG LỰC CỦA CHỦ VƯỜN, RẦY

I. Tiêu chuẩn đạt chuẩn

Để đạt tiêu chí số 6 về năng lực của chủ vườn, rẫy thì phải đáp ứng 3 yêu cầu sau:

1. Đã qua đào tạo.
2. Tâm huyết, trách nhiệm với cộng đồng.
3. Có kỹ năng truyền đạt, trao đổi kinh nghiệm và tạo điều kiện cho các hộ dân khác học tập, nhân rộng.

II. Cách thức đánh giá

1. Nội dung tiêu chí số 6.1: Đã qua đào tạo

Chủ vườn, rẫy đã qua các lớp đào tạo liên quan đến các lĩnh vực do mình đang thực hiện trên vườn, rẫy như các lớp đào tạo, tập huấn về: chăn nuôi, trồng trọt, nuôi trồng thủy sản,... (có giấy chứng nhận, chứng chỉ minh chứng).

2. Nội dung tiêu chí số 6.2: Tâm huyết, trách nhiệm với cộng đồng

Chủ vườn- rẫy được đánh giá có tâm huyết, trách nhiệm với cộng đồng trong việc thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và được địa phương ghi nhận.

3. Nội dung tiêu chí số 6.3: Có kỹ năng truyền đạt, trao đổi kinh nghiệm và tạo điều kiện cho các hộ dân khác học tập, nhân rộng.

Chủ vườn, rẫy có kỹ năng truyền đạt và trao đổi kinh nghiệm trong việc thực hiện các lĩnh vực đang thực hiện trên vườn, rẫy và luôn tạo mọi điều kiện cho các tập thể, cá nhân khác tới học tập, trao đổi kinh nghiệm cũng như nhân rộng mô hình do chủ vườn, rẫy đang thực hiện. / *nh*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Thanh Tùng